

| STT | Diễn giải | Đơn vị tính | Tổng Cộng | | |
|---|--------------------------------|----------------|-----------|----------|-------------------|
| | | | Đơn giá | Số lượng | Thành tiền |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| Hôm trước chuyển sang | | | | | 0 |
| Suất ăn và tiêu chuẩn trong ngày | | | 20,177.87 | 759 | 15,315,000 |
| Được chi trong ngày | | | | | 15,315,000 |
| Đã chi trong ngày | | | | | 15,315,000 |
| 1. Dịch vụ | | | | | 1,537,200 |
| 1 | Dịch vụ thu | | 0 | 393 | 0 |
| 2 | Dịch vụ thu | | 4,200 | 366 | 1,537,200 |
| 3 | | | 0 | 366 | 0 |
| 2. Kho | | | | | 2,951,112 |
| Ăn sáng | | | | | 345,000 |
| 1 | Gạo tẻ | Kg | 23,000 | 15 | 345,000 |
| Ăn chính | | | | | 2,606,112 |
| 1 | Gạo tẻ | Kg | 23,000 | 36 | 828,000 |
| 2 | Sữa Dielac Super Star | Kg | 254,016 | 7 | 1,778,112 |
| 3. Đi chợ | | | | | 10,826,688 |
| Ăn sáng | | | | | 3,607,800 |
| 1 | Khoai mỡ | Kg | 40,000 | 9 | 360,000 |
| 2 | Hành củ tươi | Kg | 80,000 | 1.4 | 112,000 |
| 3 | Dầu thực vật | Chai | 50,000 | 1 | 50,000 |
| 4 | Tôm biển | Kg | 230,000 | 12 | 2,760,000 |
| 5 | Đường cát | Kg | 30,000 | 1.4 | 42,000 |
| 6 | Nước mắm cá loại I | Chai | 25,000 | 1 | 25,000 |
| 7 | Dầu cá RaneeKids | Chai | 68,000 | 1.5 | 102,000 |
| 8 | Muối iốt | Gói | 4,000 | 1.7 | 6,800 |
| 9 | Ngò rí | Kg | 50,000 | 1.5 | 75,000 |
| 10 | Hành lá | Kg | 50,000 | 1.5 | 75,000 |
| Ăn chính | | | | | 7,218,888 |
| 1 | Đậu phộng (hạt) | Kg | 60,000 | 5.5 | 330,000 |
| 2 | Hành củ tươi | Kg | 80,000 | 1.8 | 144,000 |
| 3 | Tỏi | Chai | 150,000 | 1.2 | 180,000 |
| 4 | Thơm (Dứa) | Kg | 25,000 | 2 | 50,000 |
| 5 | Dầu thực vật | Kg | 50,000 | 1.4 | 70,000 |
| 6 | Thịt nạc dăm, ba chỉ, thịt đùi | Chai | 130,000 | 9.5 | 1,235,000 |
| 7 | Tôm biển | Chai | 190,000 | 6.5 | 1,235,000 |
| 8 | Đường cát | Gói | 30,000 | 3.8 | 114,000 |
| 9 | Nước mắm cá loại I | Kg | 25,000 | 1.4 | 35,000 |
| 10 | Muối iốt | Kg | 4,000 | 2.3 | 9,188 |
| 11 | Rau tần ô | Kg | 35,000 | 2.5 | 87,500 |
| 12 | Ngò rí | Kg | 50,000 | 1.5 | 75,000 |
| 13 | Hành lá | Kg | 50,000 | 1.9 | 95,000 |
| 14 | Bí đỏ | Kg | 30,000 | 15 | 450,000 |
| 15 | Thịt bò | Kg | 260,000 | 1.5 | 390,000 |
| 16 | Sữa chua uống Ánh Hồng | Chai | 4,400 | 393 | 1,729,200 |
| 17 | Bột khoai (nấu chè) | Kg | 50,000 | 2 | 100,000 |
| 18 | Bột bắp | Kg | 90,000 | 2 | 180,000 |
| 19 | Nước cốt dừa | Hũ | 30,000 | 5 | 150,000 |
| 20 | Vani (bột) | Óng | 1,000 | 10 | 10,000 |
| 21 | Lá dứa | Bó | 5,000 | 10 | 50,000 |
| 22 | Đậu xanh bỏ vỏ | Kg | 50,000 | 8 | 400,000 |

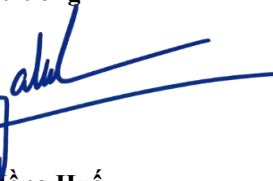
| | | | | | |
|---------------------------------------|----------|----|--------|---|-------------|
| 23 | Bột báng | Kg | 50,000 | 2 | 100,000 |
| | | | | | |
| | | | | | |
| Chi kho lũy kế từ đầu tháng | | | | | 59,527,728 |
| Chi chợ lũy kế từ đầu tháng | | | | | 241,251,672 |
| Suất ăn lũy kế từ đầu tháng | | | | | 16,557 |
| Tiêu chuẩn lũy kế từ đầu tháng | | | | | 334,245,000 |
| Đã chi lũy kế từ đầu tháng | | | | | 334,245,000 |
| Chênh lệch cuối ngày | | | | | |

Kế toán



Phạm Thị Nga

Phó hiệu trưởng

Phan Thị Hồng Huế